

Bản án số: **88/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 28 - 9 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Chung.

2. Ông Lê Dũng Phương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 72/2020/QĐST – HNGĐ ngày 11/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị B**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 1, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh ngày 1979.

Địa chỉ: Ấp 1, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị B, anh D (chị B có đơn xin vắng mặt, anh D triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị B thể hiện:

Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2000. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/12/2001. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 2/2018 cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh D nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Văn D1, sinh ngày 11/7/2002 và Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/9/2004. Tính đến thời điểm xét xử cháu D1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Như Q và chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị khai báo chị và anh D tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai báo chị và anh D không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị B đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị B (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị B, anh D (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị B được ly hôn anh D.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/9/2004 cho chị B nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Văn D1, sinh ngày 11/7/2002, tính đến thời điểm xét xử cháu đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị B không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Chị B khai báo anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Vì không có lời khai của anh D nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Chị B khai báo anh chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì không có lời khai của anh D nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị B phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị B vắng mặt do chị có đơn xin vắng mặt, anh D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh D có địa chỉ nơi cư trú tại ấp 1, xã ĐL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 14/02/2020, chị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị B là nguyên đơn, anh D là bị đơn trong vụ án.

- Chị B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án. Tại phiên tòa, anh D vắng mặt lần thứ 2 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh D.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị B, anh D được xác lập vào năm 2001. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/12/2001. Chị B có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị B và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không đồng lòng đồng sức chăm lo cho gia đình. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị ít qua lại, thông tin liên lạc và không trực tiếp trao đổi để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau. Nay chị B nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu ly hôn với anh D.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng

cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ chị B không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn anh D vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do anh D vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của anh D.

Nhận thấy hôn nhân giữa anh chị không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B, cho chị được ly hôn với anh D.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị B khai báo anh chị có 02 (hai) con chung là Nguyễn Văn D1, sinh ngày 11/7/2002 và Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/9/2004. Tính đến thời điểm xét xử cháu Nguyễn Văn D1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Xét nguyện vọng nuôi con của chị B: Cháu Q hiện do chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi ly hôn các bên đều có quyền được nuôi con, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh D không có mặt tại Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của anh D đối với yêu cầu nuôi con của chị B.

Hội đồng xét xử nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu và phù hợp với nguyện vọng cháu nên chấp nhận nguyện vọng nuôi con của chị B là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị B không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Chị B, anh D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Văn D1, sinh ngày 11/7/2002 và Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/9/2004. Giao cháu Nguyễn Thị Như Q cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Nguyễn Văn D1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị B không yêu cầu. Anh D có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị B đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003509 ngày 06/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số quyền số 01/2001);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

